

Số: 08/CTY-CBTT

Bạc Liêu, ngày 24 tháng 01 năm 2019

V/v công bố thông tin Báo cáo tài  
chính năm 2018 đã được kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên Công ty:** CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU
- 2. Mã chứng khoán:** BLW
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** số 92 Lê Duẩn, khóm 7, phường 1, thành phố Bạc Liêu,  
tỉnh Bạc Liêu
- 4. Điện thoại:** 0291.3827777
- 5. Fax:** 0291.3824812
- 6. Người thực hiện công bố thông tin:**  
- Họ và tên: Võ Minh Trang  
- Địa chỉ: số 26 Lô P, đường Châu Văn Đặng, khóm 7, phường 1, thành phố Bạc  
Liêu, tỉnh Bạc Liêu  
- Điện thoại: 0913.892616
- 7. Loại thông tin công bố:**  
 24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

**8. Nội dung công bố thông tin:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu trân trọng Công bố thông tin đến quý cơ  
quan Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp  
nước Bạc Liêu.


9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần  
Cấp nước Bạc Liêu vào ngày 24 tháng 01 năm 2019 tại đường dẫn  
[www.capnuocbaclieu.com.vn](http://www.capnuocbaclieu.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn  
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Võ Minh Trang**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU**  
**(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU**

92 Lê Duẩn, Khóm 07, Phường 01, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

92 Lê Duẩn, Khóm 07, Phường 01, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Sỹ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Võ Minh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2018

##### Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Võ Minh Trang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Thanh Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2016

##### *Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Minh Trang - Tổng Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU**

92 Lê Duẩn, Khóm 07, Phường 01, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



---

**VÕ MINH TRĂNG**

**Tổng Giám đốc**

Bạc Liêu, ngày 22 tháng 01 năm 2019

SỐ: 003/VACO/BCKT.HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22/ 01/ 2019, từ trang 5 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,  
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-24) 3577 0781  
Fax: (84-24) 3577 0787

**Văn phòng Đồng Nai**

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Tel : (84-251) 382 8560  
Fax: (84-251) 382 8560

**Văn phòng Hải Phòng**

499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel : (84-225) 353 4655  
Fax: (84-225) 353 4316

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán số 2210109/16/BCKT-DAITIN ngày 17 tháng 01 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



---

**Nguyễn Đức Tiến**

**Giám đốc Chi nhánh**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Tp. HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2019*

---

**Nguyễn Ngọc Thạch**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2018-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>31.210.232.235</b>	<b>27.132.073.924</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>21.935.901.381</b>	<b>17.016.231.473</b>
1. Tiền	111		4.105.778.062	3.599.036.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.830.123.319	13.417.195.424
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.988.447.970</b>	<b>4.976.906.326</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.381.390.581	1.244.137.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.135.539.000	1.742.112.781
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.906.173.431	1.990.655.937
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(434.655.042)	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>4.275.039.089</b>	<b>4.972.965.213</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.088.319.759	4.972.965.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(813.280.670)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.843.795</b>	<b>165.970.912</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	129.047.746
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	10.843.795	36.923.166
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>97.667.003.927</b>	<b>97.583.736.235</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>702.848.458</b>	<b>882.791.347</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	511.490.656	357.990.656
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	549.348.458	524.800.691
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(357.990.656)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.473.649.038</b>	<b>87.355.279.207</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	88.446.149.042	87.300.279.207
- Nguyên giá	222		166.793.751.823	156.427.240.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.347.602.781)	(69.126.961.697)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	27.499.996	55.000.000
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.500.004)	(70.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.406.969.916</b>	<b>3.773.646.922</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.406.969.916	3.773.646.922
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.083.536.515</b>	<b>5.572.018.759</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.083.536.515	5.572.018.759
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>128.877.236.162</b>	<b>124.715.810.159</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.469.659.008</b>	<b>12.308.233.005</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.852.340.211</b>	<b>11.630.099.170</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	138.577.918	70.522.738
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	852.376.512	189.208.861
3. Phải trả người lao động	314		3.121.633.773	1.907.670.402
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	38.008.129
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.773.117.291	7.016.219.916
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	1.973.219.908	1.600.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		993.414.809	808.469.124
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>617.318.797</b>	<b>678.133.835</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50.000.000	50.000.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		38.008.129	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	16	529.310.668	628.133.835
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>112.407.577.154</b>	<b>112.407.577.154</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>112.407.577.154</b>	<b>112.407.577.154</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.688.000.000	111.688.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		719.577.154	719.577.154
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>128.877.236.162</b>	<b>124.715.810.159</b>



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

**Võ Minh Trang**  
 Tổng Giám đốc  
 Bạc Liêu, ngày 22 tháng 01 năm 2019

**Nguyễn Thị Lan Hương**  
 Kế toán trưởng

**Liên Ngọc Trân**  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	53.614.349.235	47.545.208.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	30.386.581	5.677.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	53.583.962.654	47.539.531.574
4. Giá vốn hàng bán	11	21	30.645.766.634	28.659.552.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.938.196.020	18.879.979.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	638.932.113	812.681.842
7. Chi phí bán hàng	25	24	5.382.359.141	5.210.520.219
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.480.790.312	8.467.477.363
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (25 + 26)}	30		7.713.978.680	6.014.663.294
10. Thu nhập khác	31		131.540.300	938.189.208
11. Chi phí khác	32		250.325.743	695.768.625
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(118.785.443)	242.420.583
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.595.193.237	6.257.083.877
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.543.781.026	1.299.719.471
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		6.051.412.211	4.957.364.406
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	341	280



**Võ Minh Trang**  
 Tổng Giám đốc  
 Bạc Liêu, ngày 22 tháng 01 năm 2019

**Nguyễn Thị Lan Hương**  
 Kế toán trưởng

**Liên Ngọc Trân**  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	61.158.368.136	53.904.617.423
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(22.237.312.546)	(22.849.378.308)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.539.644.961)	(12.924.435.490)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.391.577.471)	(1.906.591.151)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.423.822.170	6.323.210.822
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.754.896.644)	(13.618.603.897)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>13.658.758.684</b>	<b>8.928.819.399</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.540.934.913)	(7.078.538.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	145.834.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	638.932.113	812.681.842
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.902.002.800)</b>	<b>(6.120.022.937)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.837.085.976)	(4.605.472.595)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.837.085.976)</b>	<b>(4.605.472.595)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.919.669.908</b>	<b>(1.796.676.133)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>17.016.231.473</b>	<b>18.812.907.606</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)</b>	<b>70</b>	<b>21.935.901.381</b>	<b>17.016.231.473</b>



Võ Minh Trang  
Tổng Giám đốc  
Bạc Liêu, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng

Liên Ngọc Trân  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1900605680 đăng ký lần đầu ngày 24/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2018 là 90 người (tại ngày 01/01/2018 là 98 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:
  - Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
  - Đầu tư, thi công các công trình: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác. Chi tiết:
  - Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng;
  - Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp – thoát nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Cho thuê xe.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí lắp đặt: Chi phí lắp đặt phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-35
Máy móc, thiết bị	05-17
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-27
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	04-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

##### Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	782.187.922	788.815.810
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.323.590.140	2.810.220.239
Các khoản tương đương tiền	17.830.123.319	13.417.195.424
<b>Cộng</b>	<b><u>21.935.901.381</u></b>	<b><u>17.016.231.473</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	1.261.088.081	1.040.884.352
Công ty TNHH Nam Long	45.225.000	178.403.100
Khách hàng khác	75.077.500	24.850.156
<b>Cộng</b>	<b><u>1.381.390.581</u></b>	<b><u>1.244.137.608</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b><u>1.135.539.000</u></b>	<b><u>1.742.112.781</u></b>
Công ty TNHH MTV Xây lắp 94	258.000.000	273.000.000
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Bạc Liêu	575.400.000	572.000.000
Công ty Cổ phần nước và Môi trường Hoàng Gia	-	391.805.219
Cửa hàng VLXD Phước Thành	-	235.000.000
Công ty TNHH Tài Lộc Bạc Liêu	206.700.000	-
Trả trước khác	95.439.000	270.307.562
<b>b) Dài hạn</b>	<b><u>511.490.656</u></b>	<b><u>357.990.656</u></b>
Nguyễn Hữu Tuấn	135.169.858	135.169.858
Nguyễn Hữu Tiến	222.820.798	222.820.798
Viện Địa chất và Môi trường	150.000.000	-
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP. Hồ Chí Minh	3.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.647.029.656</u></b>	<b><u>2.100.103.437</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.906.173.431</b>	-	<b>1.990.655.937</b>	-
Phải thu tiền cổ phần hóa	173.400.000	-	26.000.000	-
Tạm ứng	267.856.999	-	152.200.000	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	527.560.668	-	638.133.835	-
Tạm ứng cổ tức cho cổ đông (i)	1.876.358.400	-	1.153.633.432	-
Phải thu khác	60.997.364	-	20.688.670	-
<b>Dài hạn</b>	<b>549.348.458</b>	-	<b>524.800.691</b>	-
Chi phí di dời HTCN đường Cách Mạng Công ty TNHH DV TM XD VT Vinh Phát	473.077.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	-	-	448.529.233	-
<b>Cộng</b>	<b>3.455.521.889</b>	-	<b>2.515.456.628</b>	-

(i) Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 cho cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 9 năm 2018. Việc thực hiện cần trừ số dư giữa khoản đã chi tạm ứng này và trích cổ tức (xem thuyết minh số 16) trong năm 2018 Công ty sẽ thực hiện sau khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>792.645.698</b>	-	-	-
- Nguyễn Hữu Tuấn - quá hạn trên 3 năm	135.169.858	-	-	-
- Nguyễn Hữu Tiến - quá hạn trên 3 năm	222.820.798	-	-	-
- Phải thu tiền nước quá hạn - quá hạn trên 3 năm	434.655.042	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>792.645.698</b>	-	-	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.887.076.017	(813.280.670)	4.816.522.779	-
Công cụ, dụng cụ	194.588.323	-	156.442.434	-
Thành phẩm	6.655.419	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.088.319.759</b>	<b>(813.280.670)</b>	<b>4.972.965.213</b>	-

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập trong năm là của phần nguyên vật liệu Công ty chưa thanh lý được.

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Số cuối năm	Số đã thực nộp		Số phải nộp		Số đầu năm
	Số đầu thực nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số đầu năm	
10.843.795 VND	36.923.166 VND	36.923.166 VND	10.843.795 VND	10.843.795 VND	36.923.166 VND
Cộng	36.923.166	36.923.166	10.843.795	10.843.795	36.923.166

Số cuối năm	Số đã thực nộp		Số phải nộp		Số đầu năm
	Số đầu thực nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số đầu năm	
82.818.676 VND	460.774.639 VND	460.774.639 VND	543.593.315 VND	543.593.315 VND	- VND
82.818.676 VND	1.391.577.471 VND	1.391.577.471 VND	1.543.781.026 VND	1.547.541.200 VND	100.116.004 VND
252.319.559 VND	1.441.470.400 VND	1.441.470.400 VND	1.547.541.200 VND	1.547.541.200 VND	25.879.800 VND
131.950.600 VND	25.872.950 VND	25.872.950 VND	25.872.950 VND	25.872.950 VND	- VND
- VND	4.292.345.925 VND	4.292.345.925 VND	4.614.420.545 VND	4.614.420.545 VND	63.213.057 VND
Cộng	7.612.041.385	7.612.041.385	8.275.209.036	8.275.209.036	189.208.861

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Số đầu năm	Số đầu năm		Số đầu năm		Số cuối năm
	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	
38.063.402.187 VND	35.186.662.075 VND	82.604.367.079 VND	572.809.563 VND	156.427.240.904 VND	38.063.402.187 VND
- VND	- VND	- VND	324.750.000 VND	324.750.000 VND	- VND
- VND	(224.964.360) VND	(18.108.820) VND	- VND	(243.073.180) VND	- VND
- VND	- VND	- VND	- VND	- VND	- VND
5.576.189.594 VND	284.248.181 VND	4.458.782.754 VND	- VND	10.319.220.529 VND	5.576.189.594 VND
13.114.553.084 VND	19.749.259.104 VND	35.894.337.132 VND	368.812.377 VND	69.126.961.697 VND	13.114.553.084 VND
2.273.898.386 VND	2.678.236.931 VND	4.280.440.931 VND	85.911.163 VND	9.318.487.411 VND	2.273.898.386 VND
- VND	(92.155.821) VND	(5.690.506) VND	- VND	(97.846.327) VND	- VND
15.388.451.470 VND	22.335.340.214 VND	40.169.087.557 VND	454.723.540 VND	78.347.602.781 VND	15.388.451.470 VND
24.948.849.103 VND	15.437.402.971 VND	46.710.029.947 VND	203.997.186 VND	87.300.279.207 VND	24.948.849.103 VND
28.216.753.881 VND	12.910.605.682 VND	46.875.953.456 VND	442.836.023 VND	88.446.149.042 VND	28.216.753.881 VND

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.829.385.200 VND (ngày 31/12/2017 là 2.548.120.765 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số đầu năm	<b>125.000.000</b>
Số cuối năm	<b>125.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số đầu năm	<b>70.000.000</b>
- Khấu hao trong năm	27.500.004
Số cuối năm	<b>97.500.004</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số đầu năm	<b>55.000.000</b>
Số cuối năm	<b>27.499.996</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cải tạo Hệ thống cấp nước tại 02Đ, 9H, nội ô thành phố Bạc Liêu	618.913.359	-
Cải tạo và lắp đặt các tuyến ống cấp nước 6Đ, 10H nội ô thành phố Bạc Liêu	421.396.434	-
Căn tin Công ty CP Cấp nước Bạc Liêu	-	482.080.770
Sửa chữa, cải tạo nhà máy nước số 1 và số 2	-	653.604.711
Giếng khoan thăm dò kết hợp khai khác	-	688.947.245
Công trình khác	2.366.660.123	1.949.014.196
<b>Cộng</b>	<b>3.406.969.916</b>	<b>3.773.646.922</b>

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Số đầu năm	Số cuối năm
Số đầu năm	<b>3.773.646.922</b>	<b>243.941.014</b>
Tăng trong năm	9.952.543.523	11.470.348.009
Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	(10.319.220.529)	(7.940.642.101)
Số cuối năm	<b>3.406.969.916</b>	<b>3.773.646.922</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lắp đặt	2.053.019.236	1.596.177.041
Chi phí di dời đồng hồ	2.320.732.351	2.896.321.410
Chi phí khác cần phân bổ	709.784.928	1.079.520.308
<b>Cộng</b>	<b>5.083.536.515</b>	<b>5.572.018.759</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Trí	-	-	20.200.950	20.200.950
Công ty TNHH TMDV SX Phát triển Thuận Thảo	85.034.400	85.034.400	50.321.788	50.321.788
Phải trả người bán khác	53.543.518	53.543.518	-	-
<b>Cộng</b>	<b>138.577.918</b>	<b>138.577.918</b>	<b>70.522.738</b>	<b>70.522.738</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.773.117.291</b>	<b>7.016.219.916</b>
Kinh phí công đoàn	-	2.240.000
Bảo hiểm xã hội	3.408.321	3.408.321
Thuế thu nhập cá nhân	78.972.397	42.945.184
Bồi thường kinh phí di dời	4.294.385.246	3.255.131.732
Phí bảo vệ môi trường	36.191.877	219.051.064
Cổ tức còn phải trả cổ đông	3.817.784.173	3.123.139.576
Các khoản phải trả, phải nộp khác	542.375.277	370.304.039
<b>b) Dài hạn</b>	<b>529.310.668</b>	<b>628.133.835</b>
Nhận thế chấp sử dụng nước	527.560.668	598.133.835
Nhận thế chấp vỏ bình	1.750.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.302.427.959</b>	<b>7.644.353.751</b>

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đây là khoản dự phòng quỹ tiền lương cho năm sau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Thay đổi trong vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	111.688.000.000	426.171.002	213.085.501	-	112.327.256.503
Lãi trong năm	-	-	-	4.957.364.406	4.957.364.406
Trích quỹ trong năm	-	536.593.313	-	(1.735.077.542)	(1.198.484.229)
Trích cổ tức trong năm	-	-	-	(3.123.139.576)	(3.123.139.576)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành trong năm	-	-	-	(99.147.288)	(99.147.288)
Giảm quỹ trong năm	-	(243.187.161)	(213.085.501)	-	(456.272.662)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>111.688.000.000</b>	<b>719.577.154</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>112.407.577.154</b>
Lãi trong năm	-	-	-	6.051.412.211	6.051.412.211
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i)	-	-	-	(2.117.994.274)	(2.117.994.274)
Trích cổ tức trong năm (i)	-	-	-	(3.812.389.693)	(3.812.389.693)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành trong năm (i)	-	-	-	(121.028.244)	(121.028.244)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>111.688.000.000</b>	<b>719.577.154</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>112.407.577.154</b>

(i) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo tỷ lệ của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018. Cụ thể:

- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành bằng 2% lợi nhuận sau thuế năm 2018;
- Chia cổ tức năm 2018 bằng 63% lợi nhuận sau thuế năm 2018;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 35% lợi nhuận sau thuế năm 2018.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.168.800	11.168.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.168.800	11.168.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.168.800	11.168.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.168.800	11.168.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.168.800	11.168.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

*Vốn điều lệ*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của cổ đông đại diện cho phần vốn nhà nước	110.176.000.000	98,65%	110.176.000.000	98,65%
Ông Trần Văn Sỹ	78.178.000.000	70,00%	44.673.000.000	40,00%
Ông Lê Văn Sơn	-	0,00%	33.505.000.000	30,00%
Ông Võ Minh Trang	31.998.000.000	28,65%	31.998.000.000	28,65%
Cổ đông khác (116 cổ đông)	1.512.000.000	1,35%	1.512.000.000	1,35%
<b>Cộng</b>	<b>111.688.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>111.688.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**19. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cung cấp nước sạch trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

**20. DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>53.614.349.235</b>	<b>47.545.208.937</b>
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp nước	51.333.360.349	45.661.591.611
- Doanh thu lắp đặt đường ống	1.411.925.177	1.317.911.143
- Doanh thu nước đóng chai	453.650.727	202.207.454
- Doanh thu khác	415.412.982	363.498.729
	<b>53.614.349.235</b>	<b>47.545.208.937</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	30.386.581	5.677.363
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>53.583.962.654</b>	<b>47.539.531.574</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước	27.851.021.044	27.330.328.839
Giá vốn lắp đặt đường ống	1.149.286.913	942.392.006
Giá vốn nước đóng chai	550.458.785	172.546.597
Giá vốn khác	281.719.222	214.285.098
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	813.280.670	-
<b>Cộng</b>	<b>30.645.766.634</b>	<b>28.659.552.540</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.828.899.707	9.850.971.034
Chi phí nhân công	17.250.365.864	16.706.406.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.345.987.415	8.692.321.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.179.378.206	893.713.399
Chi phí khác bằng tiền	7.854.108.615	6.141.494.015
<b>Cộng</b>	<b>45.458.739.807</b>	<b>42.284.907.080</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	5.065.741.221	4.187.095.406
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.590.093	96.698.487
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.130.564	127.497.230
Thuế, phí, lệ phí	1.576.414.150	1.455.247.672
Chi phí dự phòng	792.645.698	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.272.268	142.312.537
Các khoản chi phí QLDN khác	2.686.996.318	2.458.626.031
<b>Cộng</b>	<b>10.480.790.312</b>	<b>8.467.477.363</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	3.063.932.469	3.183.438.259
Chi phí vật liệu bao bì	36.187.504	113.204.166
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	89.787.882	68.912.203
Chi phí khấu hao TSCĐ	402.265.337	264.366.874
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.790.185.949	1.580.598.717
<b>Cộng</b>	<b>5.382.359.141</b>	<b>5.210.520.219</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	1.543.781.026	1.299.719.471
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.543.781.026</b>	<b>1.299.719.471</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>7.595.193.237</b>	<b>6.257.083.877</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi không được trừ	123.711.891	241.513.478
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>7.718.905.128</b>	<b>6.498.597.355</b>
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	7.718.905.128	6.498.597.355
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.543.781.026</b>	<b>1.299.719.471</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong năm	6.051.412.211	4.957.364.406
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành đã trích	2.239.022.518	1.834.224.830
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.812.389.693</b>	<b>3.123.139.576</b>
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.168.800	11.168.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	341	280

### 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	21.935.901.381	17.016.231.473
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	112.407.577.154	112.407.577.154
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.935.901.381	17.016.231.473	21.935.901.381	17.016.231.473
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.238.849.105	2.959.260.401	3.238.849.105	2.959.260.401
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.348.150.486</b>	<b>19.975.491.874</b>	<b>25.348.150.486</b>	<b>19.975.491.874</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	9.441.005.877	7.714.876.489	9.441.005.877	7.714.876.489
Chi phí phải trả	38.008.129	38.008.129	38.008.129	38.008.129
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.479.014.006</b>	<b>7.752.884.618</b>	<b>9.479.014.006</b>	<b>7.752.884.618</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.935.901.381	-	21.935.901.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.057.491.303	181.357.802	3.238.849.105
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.166.792.684</b>	<b>181.357.802</b>	<b>25.348.150.486</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.911.695.209	529.310.668	9.441.005.877
Chi phí phải trả	-	38.008.129	38.008.129
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.911.695.209</b>	<b>567.318.797</b>	<b>9.479.014.006</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>16.255.097.475</b>	<b>(385.960.995)</b>	<b>15.869.136.480</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.016.231.473	-	17.016.231.473
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.444.459.710	514.800.691	2.959.260.401
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.460.691.183</b>	<b>514.800.691</b>	<b>19.975.491.874</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.086.742.654	628.133.835	7.714.876.489
Chi phí phải trả	38.008.129	-	38.008.129
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.124.750.783</b>	<b>628.133.835</b>	<b>7.752.884.618</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>12.335.940.400</b>	<b>(113.333.144)</b>	<b>12.222.607.256</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:***

**Bên liên quan**

Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu  
 Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Ngoài số dư với bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7 và 16, trong năm Công ty phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Chi tạm ứng cổ tức năm 2018 cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu với số tiền là 1.850.956.800 VND (năm trước là 1.138.015.875 VND).

**Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**


Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.022.110.163	805.545.411
Thù lao Hội đồng quản trị	432.230.878	569.473.353

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



  
Võ Minh Trang  
Tổng Giám đốc  
Bạc Liêu, ngày 22 tháng 01 năm 2019

  
Nguyễn Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Lan Hương  
Người lập biểu

